

NGUYÊN LÝ ĐỒNG DẠNG: NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ CƠ CHẾ ĐỊNH HÌNH MẠNG LƯỚI QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Nguyễn Quý Thanh², Cao Thị Hải Bắc³

Tóm tắt

Dựa trên cơ sở dữ liệu khảo sát 1430 đại diện hộ gia đình tại 5 tỉnh/thành thuộc 3 miền Bắc, Trung và Nam bộ, nghiên cứu đã đưa ra một số khám phá định lượng ban đầu về nguyên lý đồng dạng như một cơ chế hình thành mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam. Nhìn chung, nguyên lý đồng dạng phổ biến ở mức trên trung bình một chút với người Việt Nam khi họ kết bạn thân. Người Việt Nam có xu hướng kết bạn thân với người tương đồng về đặc điểm giới tính, cùng học, đồng hương, người ngang cấp/tương đương vị trí công việc. Trong khi họ ít kết bạn “cùng họ hàng”. Đặc tính đồng dạng dường như tỷ lệ thuận với mức độ thân thiết của quan hệ bạn bè. Thông qua mô hình hóa bằng bảng hồi quy đa biến logistic, nghiên cứu cũng đã xác định được là với mỗi đặc tính đồng dạng, ảnh hưởng của các biến số độc lập được chọn cũng pha trộn. Trong khi chỉ có một số biến số ảnh hưởng đồng biến (tức là tăng tính đồng dạng), các biến số khác ảnh hưởng nghịch biến (làm giảm tính đồng dạng) đến tính đồng dạng của mạng lưới quan hệ xã hội. Từ đó, nghiên cứu cũng gợi ý về sự suy giảm của tính đồng dạng trong các quan hệ xã hội của người Việt Nam trong tương lai.

Từ khóa: tính/đặc trưng đồng dạng, mạng lưới quan hệ xã hội, hình thành quan hệ xã hội

1. Đặt vấn đề

Trong một nghiên cứu gần đây các tác giả đưa ra những bằng chứng cho thấy quy mô lõi mạng lưới quan hệ xã hội (MLQHXH) của người Việt Nam (số lượng bạn thân) khá lớn khi so sánh với một số quốc gia khác như Hàn Quốc hay Hoa Kỳ (Nguyễn Quý Thanh, Cao Thị Hải Bắc 2014). Từ đó một câu hỏi được đặt ra là người Việt Nam kết bạn (hình thành mạng lưới quan hệ bạn bè, mạng lõi của mạng quan hệ xã hội nói chung) như thế nào. Nhìn một cách tổng quan, cơ chế chọn bạn của các chủ thể rất đa dạng. Họ có thể chọn bạn có những đặc tính giống mình, hoặc chọn bạn có những đặc tính bổ khuyết cho mình, hoặc họ có thể kết hợp cả hai cơ chế này trong việc xây dựng mạng lưới bạn bè nói riêng, quan hệ xã hội nói chung. Hai cơ chế hình thành MLQHXH ở một góc độ nhất định khá tương đồng với luận điểm của Durkheim về các loại đoàn xã hội. Trong tác phẩm "Sự phân công lao động xã hội" (1893), Durkheim đã nhắc đến hai loại hình đoàn kết xã hội gồm đoàn kết cơ học và đoàn kết hữu cơ. Theo đó, đoàn kết cơ học là có khi các cá nhân gắn bó với nhau vì sự kiểm chế mạnh mẽ từ phía xã hội và vì lòng trung thành và tôn thờ với truyền thống, tập tục và quan hệ gia đình, tức là tôn thờ các giá trị chung. Ngược lại, trong xã hội kiểu hữu cơ, mức độ và tính chất chuyên môn hóa chức năng càng cao thì các bộ phận trong xã hội càng phụ thuộc, gắn bó và đoàn kết chặt chẽ với nhau. Tức là, các cá nhân sẽ liên kết với nhau để bổ khuyết cho nhau [Nguyễn Quý Thanh và cộng sự (2011), tr. 64-66].

Xét các đặc tính của 2 loại hình xã hội theo phân loại của Durkheim, Việt Nam hiện vẫn gần hơn với loại hình xã hội cơ học. Vì vậy, trong khuôn khổ của bài viết này các tác giả tập trung tìm hiểu cơ chế đồng dạng. Đồng dạng hóa quan hệ xã hội là cơ chế hình thành và gắn kết các mối quan hệ xã hội trên cơ sở sự tương đồng. Ở Việt Nam, cơ chế này trong dân gian gọi là “ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”, tức là các chủ thể có xu hướng kết bạn với những người có đặc tính tương đồng với mình như cùng quê, cùng trường, cùng nghề, cùng là nam giới hay cùng là nữ giới v.v. Tại Việt Nam, đã có khảo cứu ban đầu về nguyên lý đồng dạng của MLQHXH (Nguyễn Trung Kiên 2009). Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa đo lường định lượng được các chỉ số đồng dạng của MLQHXH của người Việt Nam nói chung, mà chỉ đưa ra những khám phá định tính ban đầu về vấn đề này cho nhóm sinh viên.

² Phó Giáo sư, Tiến sĩ Xã hội học; Đại học Quốc Gia Hà Nội. Bài báo này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài “Trao đổi xã hội và mạng xã hội: tiếp cận xã hội học về sự biến đổi xã hội nông thôn Việt Nam (mã số I3.3.2011.20). Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: nqthanh@vnu.edu.vn.

³Thạc sĩ xã hội học; Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu về tính đồng dạng của MLQHXX là của các tác giả M. McPherson, Lynn Smith-Lovin (1987) và sau đó là James M. Cook (2001). M. McPherson & Lynn Smith-Lovin (1987) đã tìm ra rằng điều kiện phổ biến để các cá nhân kết bạn với nhau chính là theo sự tương đồng về vị thế xã hội chứ không phải là một cách ngẫu nhiên. Theo Miller McPherson, Lynn Smith-Lovin và James M. Cook (2001), sự tương đồng sinh ra liên kết, nghĩa là các MLQHXX liên kết với nhau dựa trên những đặc điểm tương đồng nhất định. Sự tương đồng đó có thể là về tuổi, giới tính, nghề nghiệp, vị trí công tác, quê quán, sở thích, hoạt động đoàn thể, v.v. Nguyễn Trung Kiên (2009) cho rằng chính tính đồng dạng giới hạn thế giới xã hội của người ta theo phương thức có liên quan lớn tới thông tin mà họ nhận, những thái độ mà họ hình thành, và những tương tác mà họ trải qua. Luận điểm về tính đồng dạng là lý giải hữu ích cho sự tồn tại mật thiết và hiệu quả của các mạng lưới đồng hương xa quê, các nhóm di cư hay các nhóm dân tộc như các cộng đồng người Việt Nam ở Hoa Kỳ là một thí dụ.

Nhiều nghiên cứu đồng quan điểm rằng tính đồng dạng được thể hiện rõ rệt nhất qua yếu tố nhóm tuổi từ học sinh đến người cao tuổi (Miller McPherson và cộng sự 1987; Billy & cộng sự 1984; Gerard & cộng sự 1975; Kandel 1978; Nahamow & cộng sự 1975; Riley & cộng sự 1968; Rosow 1967). Một số nghiên cứu khác lại chỉ ra tính đồng dạng ở chiều cạnh đặc tính giới (Lazarsfeld & Merton 1954; Tuma & cộng sự 1977; Verbrugge 1977, 1979); chiều cạnh giáo dục, uy tín, và tầng lớp xã hội (Barnes 1954; Coleman 1958; Curtis 1963); các đặc trưng cá nhân như thái độ và niềm tin (Ajen và Fishbein 1980; Berscheid 1985), khát vọng (Cohen 1977) và các hành vi xã hội (Billy và cộng sự, 1984; Berkum & cộng sự, 1958) (dẫn lại theo Nguyễn Trung Kiên 2009, tr. 21-22).

Bên cạnh các nghiên cứu về nguyên lý đồng dạng, cũng có những nghiên cứu về vai trò, ý nghĩa của đặc tính đồng dạng. Thí dụ, Portney và Berry (1997) cho rằng “Sự đồng thuận được tìm thấy phổ biến hơn ở các mạng lưới đồng nhất so với các mạng lưới không đồng nhất”. Sampson và cộng sự (1997) cũng cho rằng: “Các hàng xóm đồng nhất hơn thì tinh thần tập thể cao hơn” (Anirudh Krishna 2002, tr. 59-60). Cao Thị Hải Bắc (2012) cũng tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm các cô dâu nước ngoài đang sinh sống tại Hàn Quốc để xem quá trình xây dựng các quan hệ xã hội của họ thế nào. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mạng lưới quan hệ xã hội của phần lớn các cô dâu nước ngoài thể hiện rõ tính chất đồng dạng và cố kết bên trong nội bộ nhóm. Đặng Nguyên Anh (1998) lại đề cập tới quan điểm đồng dạng trong kết quả nghiên cứu rằng những người di cư thường có xu hướng chọn địa bàn làm ăn và cư trú ở những khu vực có nhiều người cùng quê sinh sống. Khác với Đặng Nguyên Anh (1998), Lê Ngọc Hùng (2008) hướng sự quan tâm vào tính đồng dạng trong MLQHXX của sinh viên khi tìm kiếm việc làm. Khi tìm việc, các sinh viên đã biết liên kết với những mạng lưới quan hệ xã hội đồng dạng với mình về huyết thống, giá trị như gia đình, họ hàng (Lê Ngọc Hùng, 2008, tr. 93-94).

Như vậy, các nghiên cứu nói trên đều khẳng định về mặt lý thuyết là nguyên lý đồng dạng (homophily) có tồn tại ở khía cạnh này hay khía cạnh khác. Nhưng mức độ phổ biến của nó thế nào, cái gì tạo ra tính đồng dạng của MLQHXX của các chủ thể chưa được làm rõ, nhất là từ góc độ thực nghiệm. Các tác giả bài báo này cố gắng đưa ra những câu trả lời phác họa ban đầu cho các câu hỏi nghiên cứu này đối với người Việt Nam.

2. 2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp phân tích

Cơ sở dữ liệu được sử dụng trong bài báo này là từ cuộc khảo sát 1430 đại diện hộ gia đình tại 5 tỉnh/thành phố ở Việt Nam, bao gồm Hà Nội, Hải Dương, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Phương pháp lựa chọn các hộ gia đình là phân tầng toàn quốc (chia toàn quốc 3 vùng bắc – trung – nam) kết hợp với phân cụm nhiều giai đoạn (chọn tỉnh/thành trong 3 vùng), sau đó tiếp tục phân tầng trong tỉnh/thành thành nông thôn – đô thị để chọn phường/xã. Phương pháp chọn ngẫu nhiên theo hành trình được sử dụng ở bước chọn cuối để xác định hộ gia đình⁴. Trong mỗi hộ

⁴ Phương pháp chọn mẫu này có ưu điểm là dễ thiết kế, tiết kiệm chi phí đi lại để khảo sát. Nhưng, nó thường có sai số chọn mẫu (sampling error) lớn. Trong một số trường hợp, điều này có thể dẫn đến những kết luận bị thiên lệch.

gia đình, một người lớn nắm vững thông tin về hộ gia đình được chọn để thực hiện phỏng vấn cấu trúc (sử dụng bảng hỏi)⁵.

Theo chúng tôi, MLQHXH của chủ thể là tập hợp tất cả các đối tác (các nút - node) và các kết nối có thể có của chủ thể. MLQHXH có những thành phần lõi (core network), với các nút từ nhóm bạn bè, người thân và các kết nối tương ứng; và thành phần mở rộng (extended network), với các nút và các kết nối khác của chủ thể. Chúng tôi cho rằng, chính mạng lõi mới là thành tố duy trì sự ổn định về hình thức và qui mô MLQHXH của chủ thể. Vì vậy, trong bài báo này, các tác giả xem xét MLQHXH thông qua mạng lõi của nó là các quan hệ bạn bè thân thiết. Từ góc độ định lượng, tính đồng dạng của MLQHXH (mạng lõi) đo bằng xác suất tương đồng theo một đặc tính nhất định. Nó phản ánh tỷ lệ phần trăm (xác suất) mà các cặp quan hệ chủ thể - bạn thân có chung một hay nhiều đặc tính nào đó. Tính đồng dạng này được xác định vào thời điểm kết bạn.

Chúng tôi xác định xem chủ thể có xu hướng thiết lập quan hệ bạn bè với những người có đặc tính tương đồng với mình hay không. Dạng thức câu hỏi chung được sử dụng để khảo sát là “Lúc kết bạn, người bạn thân ...có phải là bạn cùng học/cùng quê/cùng họ hàng/...với ông/bà không?”. Với dạng thức câu hỏi này, câu trả lời chỉ là “có” hoặc “không”. Trên cơ sở này, chúng tôi xác định trong mỗi chiều cạnh của quan hệ xã hội, chủ thể có một chỉ số đồng dạng riêng. Chỉ số này ở cấp độ cá nhân chỉ chấp nhận một trong hai giá trị 1 (tương ứng với câu trả lời “có”, tức là “hoàn toàn đồng dạng”) hoặc 0 (tương ứng với câu trả lời là không”, tức là “hoàn toàn bất đồng dạng”). Tuy nhiên, thông kê mô tả của các chỉ số riêng này ở cấp độ tập hợp mẫu (sample population) vẫn chấp nhận mọi giá trị trong khoảng biến thiên 0÷1. Thống kê này cho tập mẫu của từng cặp quan hệ chủ thể bạn thân 1, 2, 3 chính là ước lượng về tính đồng dạng cho tổng thể chung. Khi thông kê mô tả của chỉ số đồng dạng riêng tiến gần đến 1, mức độ phổ biến của tính đồng dạng theo khía cạnh này càng cao. Trong nghiên cứu này, có sáu chiều cạnh về tính đồng dạng riêng được xem xét. Đó là bạn cùng giới tính (bạn cùng là nam, hoặc bạn cùng là bạn nữ), đồng môn, đồng hương, đồng nghiệp, đồng tông (cùng họ hàng), đồng cấp (ngang cấp/tương đương vị trí công việc). Kí hiệu các chỉ số đồng dạng riêng tương ứng là, $I_{\text{cùng là nam}}$ / $I_{\text{cùng là nữ}}$, $I_{\text{cùng học}}$, $I_{\text{cùng quê}}$, $I_{\text{cùng làm}}$, $I_{\text{cùng họ hàng}}$, và, $I_{\text{cùng cấp}}$.

Chỉ số đồng dạng chung (I_{chung}) được tính bằng giá trị trung bình cộng của các chỉ số đồng dạng riêng theo từng khía cạnh, theo công thức (1) dưới đây.

$$I_{\text{chung}} = (I_{\text{cùng là nam/nữ}} + I_{\text{cùng học}} + I_{\text{cùng làm}} + I_{\text{cùng cấp}} + I_{\text{cùng quê}} + I_{\text{cùng họ hàng}})/6 \quad (1)$$

Theo công thức (1), khác với chỉ số đồng dạng riêng là biến dạng nhị phân, chỉ số đồng dạng chung của chủ thể là chấp nhận mọi giá trị trong khoảng 0 ÷ 1. Khi giá trị của chỉ số này của chủ thể càng gần 1, thì cá nhân đó càng đồng dạng trong MLQHXH, và ngược lại. Công thức (1) cũng được sử dụng để tính chỉ số đồng dạng chung của chủ thể là nam cũng như của nữ một cách riêng rẽ ($I_{\text{chung (nam)}}$ và $I_{\text{chung (nữ)}}$) theo từng cặp quan hệ chủ thể - đối tác với mỗi người trong ba người bạn thân⁶.

Bên cạnh việc tính toán chỉ số đồng dạng chung và riêng, các tác giả cũng lập các mô hình để ước lượng về các ảnh hưởng đối với tính đồng dạng của quan hệ. Do biên số về tính

⁵ Đây là kết quả cuộc khảo sát trong khuôn khổ của đề tài do Quỹ Khoa học và công nghệ Quốc gia Việt Nam (NAFOSTED) tài trợ.

⁶ Thí dụ, chủ thể là nam, khi kết bạn với bạn thân 1 là nam thì quan hệ này được xác định là xây dựng theo nguyên lý đồng dạng theo đặc trưng giới. Có 2 cách ước lượng về tính thuần nhất/đồng dạng của MLQHXH theo một đặc tính nào đó của quan hệ. Cách 1, xác định toàn bộ số lượng bạn bè (thân), sau đó xác định số lượng bạn bè có chung đặc điểm được xem xét với chủ thể. Từ đó, dễ dàng tính được tỷ số đồng dạng. Cách này có nhược điểm là cần xác định được tổng số bạn (thân), một điều tương đối khó thực hiện. Hơn nữa, việc xác định đặc tính đồng dạng theo tổ hợp các đặc tính đồng dạng sẽ rất khó tính toán. Cách 2 là xác định tính đồng dạng theo từng cặp quan hệ chủ thể đối tác, sau đó thực hiện phân tích với số lượng lớn các cặp như vậy trên tập hợp mẫu. Chúng tôi sử dụng cách thứ 2. Tức là, không tính trong số 3 người bạn thân có bao nhiêu người tương đồng theo một đặc điểm nào đó, mà thực hiện ước lượng nó trên tập mẫu, với tổng số $1430 \times 3 = 5290$ cặp quan hệ chủ thể - đối tác được phân tích.

đồng dạng là biến nhị phân: đồng dạng hay không đồng dạng, cho nên mô hình hồi quy logistic đã được xây dựng để dự đoán xem cái gì làm cho xác suất “đồng dạng” lớn hơn/nhỏ hơn xác suất “không đồng dạng”. Phương pháp chọn biến số đưa vào mô hình là “đưa đồng thời các biến” (Phương pháp Enter). Nếu gọi p là xác suất “đồng dạng”, xác suất “không đồng dạng” sẽ là “ $1-p$ ”. *Độ chênh lệch (Odds)* giữa hai xác suất này sẽ là tỷ số $\frac{p}{1-p}$. Tỷ số này cho biết khả năng xảy ra “đồng dạng” xảy ra so với khả năng xảy ra “không đồng dạng”. Mô hình tổng quát dự đoán về *độ chênh lệch* như sau⁷.

$$\text{Độ chênh lệch} = \frac{p}{1-p} = e^{\beta_0} \times e^{\beta_1(X_1)} \times e^{\beta_2(X_2)} \times \dots \times e^{\beta_n(X_n)}$$

Trong đó: β_0 là hằng số của mô hình; e là hằng số toán học⁸; β_{1+n} là các hệ số hồi quy logistic; X_{1+n} là các biến số độc lập; e^β chính là tỷ số độ chênh lệch (Odds Ratio)⁹

Trong phạm vi của bài này, chúng tôi chỉ chọn lựa lập mô hình cho ba đặc tính đồng dạng của chủ thể trong xây dựng MLQHXH: đó là kết bạn với đồng môn (người cùng học), người ngang cấp/tương đương vị trí công việc (đồng cấp), và với đồng hương (cùng quê). Mức ý nghĩa α để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến là $p \leq 0,1$. Phương pháp xử lý các trường hợp khuyết thiếu (missing) được áp dụng là listwise deletion. Theo đó, chỉ có những trường hợp đầy đủ thông tin ở tất cả các biến liên quan thì mới được đưa vào phân tích.¹⁰

3. Những phát hiện chính từ nghiên cứu thực nghiệm

3.1. Mức độ đồng dạng trong mạng lưới quan hệ xã hội

Như đã đề cập ở trên, nghiên cứu này sẽ xem xét tính đồng dạng của MLQHXH của người Việt Nam thông qua 6 chiều cạnh. Thống kê mô tả các chỉ số đồng dạng của từng chiều cạnh của MLQHXH và chỉ số đồng dạng chung được trình bày trong Bảng 1. Trước hết, nhìn vào chỉ số đồng dạng chung trong Bảng 1, có thể thấy, nói chung, khi lựa chọn bạn và xây dựng quan hệ thân thiết, người Việt Nam có xu hướng tiếp cận có chủ đích hoặc không chủ đích đến những người có sự tương đồng theo một chiều cạnh nào đó. Bên cạnh đó, dường như giữa những người có quan hệ càng thân thiết, tính đồng dạng của mạng lưới quan hệ xã hội cao hơn mức trung bình một chút. Chỉ số đồng dạng chung là 0,56 so với 0,53 và 0,52 tương ứng với 3 người bạn thân nhất của chủ thể. Nhìn ở chiều ngược lại, như vậy tính đa dạng của MLQHXH của người Việt Nam cũng ở mức dưới mức trung bình một chút. Tuy nhiên, tính đồng dạng/đa dạng rất khác nhau nếu xem xét theo từng khía cạnh.

⁷ Mô hình này có thể chuyển đổi tương đương thành mô hình lô-ga-rit: $\ln(\text{độ chênh lệch}) = \beta_0 + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \dots + \beta_n * X_n$. Tuy nhiên, theo chúng tôi việc giải thích sự biến thiên của *độ chênh lệch* dễ hiểu và trực quan hơn việc giải thích sự biến thiên lô-ga-rit của *độ chênh lệch*. Do vậy, chúng tôi sử dụng lựa chọn mô hình dự đoán về *độ chênh lệch* như trong bài.

⁸ $e = 2,71828$

⁹ Tỷ số độ chênh lệch (Odds Ratio) là tỷ số giữa *độ chênh lệch* của biến độc lập ở mức “*quy chiếu + 1 mức*” so với *độ chênh lệch* của biến độc lập này ở “*mức quy chiếu*”.

¹⁰ Chính vì vậy, số lượng các trường hợp được đưa vào phân tích (N) trong mô hình thường nhỏ hơn tổng quy mô của mẫu. Số lượng này cũng khác nhau với từng biến phụ thuộc được phân tích.

Bảng 1. Thống kê mô tả về chỉ số đồng dạng của mạng lưới quan hệ xã hội

Các chỉ số đồng dạng	Với bạn thân 1		Với bạn thân 2		Với bạn thân 3	
	N	Chỉ số	N	Chỉ số	N	Chỉ số
$I_{\text{cùng giới tính}}$	1262	0,86	1138	0,84	939	0,82
$I_{\text{cùng học}}$	1261	0,52	1138	0,43	934	0,41
$I_{\text{cùng làm}}$	1260	0,31	1134	0,33	934	0,31
$I_{\text{cùng cấp}}$	1254	0,87	1124	0,86	929	0,86
$I_{\text{cùng quê}}$	1263	0,69	1136	0,63	936	0,61
$I_{\text{cùng họ hàng}}$	1263	0,09	1137	0,09	931	0,08
I_{chung}	1250	0,56	1117	0,53	921	0,52

Không kể đặc tính đồng dạng theo giới tính, các đặc tính như “cùng học, “cùng làm”, “ngang cấp/tương đương vị trí công việc” là những đặc trưng gắn với xã hội hiện đại. Trong khi đó, các đặc tính đồng dạng như “đồng hương”, “đồng môn” gắn với kiểu xã hội truyền thống.

Nhìn chung, mức đồng dạng trong MLQHXH của chủ thể dường như phụ thuộc vào mức độ thân thiết: càng thân thiết càng có xu hướng đồng dạng với chủ thể và ngược lại. Cụ thể, với người bạn thân 1 có 5 chỉ số đồng dạng riêng đạt mức trên 0,5; trong khi các chỉ số này ở những người bạn thân 2 và 3 chỉ có 4. Ví dụ, chỉ số đồng dạng theo đặc tính “đồng môn” với người bạn thứ nhất là 0,52; trong khi chỉ số này với người bạn thân 2 và 3 lần lượt là 0,43 và 0,41. Điều này cho ta biết có 52% chủ thể có bạn thân 1 kết thân với bạn cùng học. Các tỷ lệ tương ứng của chủ thể với bạn thân 2 và 3 là 43% và 41%. Xét tiêu chí đồng dạng theo giới tính, có thể thấy việc chủ thể nữ lựa chọn bạn thân cũng là nữ giới có chỉ số cao nhất (tương ứng là 0,90; 0,87 và 0,84 đối với ba người bạn thân). Tức là, tỷ lệ phần trăm các cặp quan hệ chủ thể - bạn thân có cùng giới tính nữ với chủ thể đều cao hơn 80%.

Trong khi đó, thống kê về chỉ số đồng dạng về tiêu chí “cùng họ hàng” thấp nhất, chỉ là 0,09; 0,09 và 0,08 tương ứng với ba người bạn thân nhất. Tỷ lệ các cặp chủ thể - đối tác có quan hệ là họ hàng càng cao thể hiện tính thuần nhất (homogeneity) của MLQHXH của chủ thể càng cao và tính đa dạng (heterogeneity) càng thấp, và ngược lại. Chúng ta cũng có thể nhận định tương tự với các đặc tính đồng dạng khác.

Vị thế nghề nghiệp là một vị thế xã hội quan trọng. Nó xác định đặc trưng xã hội để xác định cá nhân và phân biệt họ với cá nhân khác về mặt xã hội. Vì vậy, việc xây dựng các quan hệ xã hội của cá nhân dựa trên các quan hệ nghề nghiệp sẽ góp phần định hình rõ hơn nhân cách xã hội của chủ thể. Theo kết quả nghiên cứu, nói chung có khoảng 1/3 chủ thể (0,31; 0,33 và 0,31 tương ứng với 3 người bạn thân) kết bạn thân với người cùng nơi làm việc (tức là những đồng nghiệp). Bên cạnh đó, xu hướng chọn bạn thân là những người đồng cấp thể hiện khá rõ nét. Trên 86% chủ thể cho biết bạn thân 1 của họ là người ngang cấp/tương đương vị trí công việc. Rõ ràng, điều này cho thấy nhiều người trong xã hội Việt Nam chưa nhìn nhận hay chấp nhận quan hệ “cấp trên – cấp dưới” là quan hệ bạn bè thân thiết.

Xem xét các chỉ số đồng dạng theo đặc tính giới, chúng ta có thể thấy một số những khác biệt. Thí dụ, nữ giới có xu hướng kết bạn cùng giới tính với mình hơn so với nam giới (các chỉ số tương ứng với 3 người bạn thân 1, 2 và 3 là 0,90 của nữ so với 0,81 của nam; 0,87 so với 0,80; 0,84 so với 0,80). Bên cạnh đó, chỉ số đồng dạng “đồng môn” của nữ dường như cao hơn của nam trong cả 3 cặp quan hệ chủ thể - bạn thân 1, 2 và 3 (tương ứng với ba người bạn là 0,55 của nữ so với 0,49 của nam; 0,48 so với 0,39; 0,47 so với 0,36). Chỉ số đồng dạng “đồng nghiệp” ở nữ thấp hơn ở nam trong 3 cặp quan hệ chủ thể - bạn thân 1, 2 và 3. Các cặp chỉ số của nữ so với nam, tương ứng với 3 người bạn thân là 0,29 (của nữ) so với 0,34 (của nam); 0,3 so với 0,36; và, 0,27 và 0,35.

Bảng 2. Thống kê mô tả một số chỉ số đồng dạng riêng (theo đặc điểm giới tính)

Giới tính	Các chỉ số đồng dạng	Với bạn thân 1		Với bạn thân 2		Với bạn thân 3	
		N	Chỉ số	N	Chỉ số	N	Chỉ số
Nam	I _{cùng là nam}	607	0,81	553	0,81	471	0,80
	I _{cùng học}	607	0,49	663	0,39	467	0,36
	I _{cùng làm}	605	0,34	550	0,36	467	0,35
	I _{cùng cấp}	600	0,84	545	0,85	463	0,85
	I _{cùng quê}	607	0,69	552	0,63	469	0,61
	I _{cùng họ hàng}	607	0,05	663	0,09	466	0,08
	I _{chung (nam)}	599	0,54	542	0,52	458	0,51
Nữ	I _{cùng là nữ}	655	0,90	585	0,87	468	0,84
	I _{cùng học}	654	0,55	585	0,48	467	0,47
	I _{cùng làm}	655	0,29	584	0,30	467	0,27
	I _{cùng cấp}	654	0,89	579	0,88	466	0,87
	I _{cùng quê}	656	0,68	584	0,63	467	0,62
	I _{cùng họ hàng}	656	0,11	584	0,09	465	0,07
	I _{chung (nữ)}	651	0,57	575	0,54	463	0,52

3.2. Bước đầu thăm dò các yếu tố ảnh hưởng đến đặc tính đồng dạng

Với chỉ số đồng dạng như trên, MLQHXH của người Việt Nam có mức độ đồng dạng trên mức trung bình một chút. Câu hỏi tiếp theo cần làm rõ là tính chất đồng dạng này được định hình thế nào? Theo chúng tôi, nguyên nhân, nguồn gốc tạo ra sự đồng dạng đến từ những đặc điểm cá nhân, đặc điểm gia đình cũng như bối cảnh cộng đồng xã hội nơi chủ thể sống. Để thăm dò các yếu tố ảnh hưởng đến đặc tính đồng dạng chúng tôi thử nghiệm với 3 nhóm biến số và tương ứng là 3 mô hình cho mỗi đặc tính được phân tích. Nhóm 1 gồm những biến số cấp độ cá nhân (Mô hình P). Nhóm 2 gồm những biến số cấp độ cá nhân và biến số cấp độ gia đình (Mô hình P+H). Nhóm 3 gồm những biến số cấp độ cá nhân, cấp độ gia đình và cấp độ cộng đồng (Mô hình P+H+C)¹¹. Tổng số có 9 mô hình cho 3 đặc tính đồng dạng được xem xét.

Các Bảng 3, 4 và 5 lần lượt trình bày kết quả phân tích hồi qui logistic tìm hiểu về ảnh hưởng của các yếu tố đến các khía cạnh của tính đồng dạng khi xây dựng quan hệ xã hội của cặp quan hệ chủ thể - bạn thân 1: kết bạn với đồng môn; đồng cấp/tương đồng vị trí công việc; và, đồng hương¹².

Bảng 3. Thăm dò về các yếu tố ảnh hưởng đến việc kết bạn với đồng môn

Biến độc lập	Mô hình P			Mô hình P+H			Mô hình P+H+C		
	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}
Tuổi	-0,252	0,000	0,777	-0,279	0,000	0,756	-0,296	0,000	0,743
Là nữ giới	0,166	0,246	1,180	0,193	0,190	1,213	0,093	0,540	1,097
Trình độ học vấn		0,000			0,000			0,000	
THPT	0,867	0,000	2,381	0,863	0,000	2,370	0,950	0,000	2,586

¹¹ Trong các bảng 3, 4, 5 trong cột “biến độc lập” là các biến số được đưa vào các mô hình. Cột β là các hệ số hồi quy β . Các hệ số này trong các bảng chính là các mức tăng/quan hệ đồng biến (nếu có dấu +) hoặc mức giảm/quan hệ nghịch biến (nếu có dấu -) của Lô-ga-rit độ chênh lệch ($\ln(\text{Odds})$), khi biến độc lập tăng thêm 1 mức. Cột α là mức ý nghĩa thực nghiệm. Mức $\alpha \leq 0,01$ được xác định là mức ý nghĩa thống kê cao để áp dụng cho các kiểm định ý nghĩa trong bài báo này. Cột e^{β} thể hiện Tỷ số độ chênh lệch. Tức là, số lần tăng/giảm của độ chênh lệch khi biến số độc lập tăng một mức so với nhóm quy chiếu (reference group). Nếu $e^{\beta} > 1$, tỷ số này thể hiện mức tăng; nếu $e^{\beta} < 1$, nó thể hiện mức giảm.

¹² Các biến dummy (biến giả) được tạo lập để phân tích với các biến phạm trù. Mỗi biến phạm trù có một nhóm quy chiếu. Các nhóm quy chiếu với các biến phạm trù trong các bảng 3, 4 và 5 là: Học vấn là “THCS trở xuống”; Nghề nghiệp của bản thân là “nông/lâm/ngư dân”; Tình trạng hôn nhân là “chưa lập gia đình”; Kinh tế hộ gia đình là “thuần nông”; Vùng miền là “miền Bắc”. Các biến nhị phân cũng được so với nhóm quy chiếu. Cụ thể nhóm quy chiếu của các biến nhị phân là: biến Giới là “nam giới”; Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là “không theo”; Việc sống chung/sống riêng với bố mẹ là “sống riêng”; Nơi sống đô thị là “nông thôn”; Sống xa nhà ở nước ngoài ≥ 6 tháng là “chưa từng”; Sống xa nhà trong nước ≥ 6 tháng là “chưa từng”.

Biến độc lập	Mô hình P			Mô hình P+H			Mô hình P+H+C		
	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}
Trên THPT	1,267	0,000	3,551	1,239	0,000	3,453	1,395	0,000	4,035
Nghề nghiệp		0,370			0,576			0,395	
Công nhân	-0,633	0,027	0,531	-0,547	0,134	0,579	-0,669	0,071	0,512
Viên chức nhà nước	-0,192	0,484	0,825	-0,018	0,960	0,982	-0,049	0,895	0,953
Kinh doanh dịch vụ	-0,468	0,055	0,627	-0,365	0,283	0,694	-0,459	0,183	0,632
Viên chức ngoài nhà nước	0,058	0,892	1,060	0,190	0,703	1,209	0,167	0,742	1,182
Lao động tự do	-0,245	0,266	0,783	-0,137	0,659	0,872	-0,230	0,464	0,794
Nghỉ hưu/ nội trợ/ học sinh	-0,159	0,498	0,853	-0,092	0,782	0,912	-0,156	0,640	0,855
Khác	-0,262	0,678	0,770	-0,146	0,828	0,864	-0,170	0,802	0,843
Tình trạng hôn nhân		0,765			0,747			0,889	
Đã lập gia đình	0,159	0,479	1,172	0,172	0,485	1,187	0,068	0,786	1,071
Góa/ ly hôn/ ly thân	0,202	0,573	1,224	0,050	0,894	1,052	-0,071	0,853	0,931
Có theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên	0,377	0,010	1,458	0,413	0,007	1,511	-0,326	0,130	0,722
Đã từng sống xa nhà ở nước ngoài liên tục ≥ 6 tháng	-0,150	0,539	0,861	-0,233	0,360	0,792	-0,287	0,267	0,751
Đã từng sống xa nhà ở trong nước liên tục ≥ 6 tháng	-0,016	0,914	0,984	-0,064	0,677	0,938	-0,154	0,336	0,857
Tự đánh giá mức độ thành công về học vấn (0-10)	0,025	0,510	1,025	0,024	0,545	1,024	0,021	0,600	1,021
Tự đánh giá mức độ thành công về vật chất, tiền bạc (0-10)	0,028	0,453	1,029	0,032	0,407	1,033	0,034	0,392	1,035
Số người trong gia đình làm cơ quan nhà nước				-0,016	0,689	0,984	-0,038	0,349	0,962
Số anh chị em ruột				-0,019	0,525	0,982	-0,019	0,524	0,981
Số người sống và ăn cùng				-0,059	0,177	0,943	-0,066	0,137	0,936
Sống chung với bố mẹ				-0,104	0,531	0,902	-0,172	0,311	0,842
Kinh tế hộ gia đình					0,999			0,971	
Hỗn hợp				-0,015	0,960	0,985	0,025	0,932	1,025
Thuần phi nông				-0,013	0,969	0,987	0,080	0,831	1,083
Số người trong gia đình đi làm ăn xa				0,057	0,554	1,058	0,043	0,659	1,044
Số lần thay đổi chỗ ở				-0,107	0,454	0,898	-0,176	0,230	0,838
Chỉ tiêu trung bình/tháng/hộ				-0,042	0,465	0,958	-0,052	0,390	0,950
Vùng miền								0,000	
Miền Trung							-0,195	0,395	0,823
Miền Nam							-1,112	0,000	0,329
Sống ở đô thị							0,102	0,658	1,107
Tự đánh giá về mức độ cộng đồng làng xóm yêu thương nhau (thang 0-10)							0,041	0,417	1,042
Tự đánh giá về mức độ cộng đồng làng xóm tin tưởng lẫn nhau (thang 0-10)							-0,044	0,372	0,957
Hằng số	-0,765	0,024	0,465	-0,366	0,390	0,694	0,714	0,210	2,042
N	1035			993			988		
χ^2	101,082 ($\alpha < 0,001$)			104,371 ($\alpha < 0,001$)			130,392 ($\alpha < 0,001$)		
Nagelkerke R ²	0,124			0,133			0,165		

Bảng 4. Thăm dò về các yếu tố ảnh hưởng đến việc kết bạn với người đồng cấp/trương đồng vị trí công việc

Biến độc lập	Mô hình P			Mô hình P+H			Mô hình P+H+C		
	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}
Tuổi	-0,089	0,376	0,914	-0,135	0,230	0,873	-0,123	0,287	0,884
Là nữ giới	0,333	0,103	1,395	0,276	0,191	1,318	0,292	0,177	1,340
Trình độ học vấn		0,036			0,007			0,004	
THPT	-0,347	0,167	0,707	-0,379	0,152	0,684	-0,424	0,113	0,655
Trên THPT	0,287	0,340	1,332	0,437	0,172	1,548	0,438	0,181	1,550

Biến độc lập	Mô hình P			Mô hình P+H			Mô hình P+H+C		
	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}
Nghề nghiệp		0,099			0,250			0,257	
Công nhân	-0,567	0,200	0,567	-0,717	0,252	0,488	-0,742	0,241	0,476
Viên chức nhà nước	-1,228	0,002	0,293	-1,296	0,031	0,274	-1,283	0,035	0,277
Kinh doanh dịch vụ	-0,466	0,240	0,627	-0,574	0,339	0,563	-0,506	0,408	0,603
Viên chức ngoài nhà nước	-0,571	0,367	0,565	-0,539	0,493	0,583	-0,455	0,567	0,634
Lao động tự do	-0,767	0,028	0,464	-0,946	0,083	0,388	-0,887	0,109	0,412
Nghỉ hưu/ nội trợ/ học sinh	-0,760	0,038	0,468	-0,767	0,177	0,464	-0,808	0,160	0,446
Khác	0,449	0,687	1,567	0,328	0,786	1,388	0,360	0,766	1,434
Tình trạng hôn nhân		0,006			0,098			0,112	
Đã lập gia đình	0,874	0,002	2,396	0,605	0,050	1,832	0,527	0,096	1,694
Góa/ ly hôn/ ly thân	1,032	0,046	2,807	0,945	0,094	2,574	1,127	0,065	3,088
Có theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên	-0,047	0,820	0,954	0,068	0,752	1,071	0,103	0,732	1,109
Đã từng sống xa nhà ở nước ngoài liên tục ≥ 6 tháng	0,453	0,234	1,573	0,767	0,063	2,153	0,772	0,062	2,164
Đã từng sống xa nhà ở trong nước liên tục ≥ 6 tháng	0,087	0,674	1,091	0,053	0,810	1,055	-0,003	0,989	0,997
Tự đánh giá thành công về học vấn (thang 0-10)	-0,044	0,404	0,957	-0,056	0,322	0,946	-0,060	0,294	0,942
Tự đánh giá thành công về vật chất, tiền bạc (thang 0-10)	0,039	0,464	1,040	0,076	0,169	1,079	0,064	0,256	1,066
Số người trong gia đình làm cơ quan nhà nước				-0,069	0,123	0,933	-0,063	0,163	0,939
Số anh chị em ruột				0,002	0,971	1,002	0,003	0,943	1,003
Số người sống và ăn cùng				-0,077	0,175	0,926	-0,073	0,203	0,929
Sống chung với bố mẹ				-0,561	0,018	0,570	-0,554	0,022	0,575
Kinh tế hộ gia đình					0,128			0,191	
Hỗn hợp				0,842	0,109	2,320	0,949	0,077	2,583
Thuần phi nông				0,399	0,463	1,490	0,711	0,246	2,037
Số người trong gia đình đi làm ăn xa				-0,213	0,062	0,808	-0,214	0,063	0,807
Số lần thay đổi chỗ ở				-0,209	0,246	0,811	-0,204	0,261	0,815
Chi tiêu trung bình/tháng/hộ				-0,137	0,035	0,872	-0,137	0,037	0,872
Vùng miền								0,702	
Miền Trung							-0,273	0,406	0,761
Miền Nam							-0,074	0,825	0,929
Sống ở đô thị							-0,349	0,293	0,706
Tự đánh giá về mức độ cộng đồng làng xóm yêu thương nhau (thang 0-10)							0,022	0,768	1,022
Tự đánh giá về mức độ cộng đồng làng xóm tin tưởng lẫn nhau (thang 0-10)							-0,034	0,636	0,967
Hằng số	1,771	0,000	5,875	2,414	0,000	11,176	2,647	0,001	14,109
N	1033			992			987		
χ^2	37,320 ($\alpha < 0,05$)			62,442 ($\alpha < 0,001$)			65,440 ($\alpha < 0,001$)		
Nagelkerke R ²	0,066			0,112			0,118		

Bảng 5. Thăm dò về các yếu tố ảnh hưởng đến việc kết bạn với đồng hương

Biến độc lập	Mô hình P			Mô hình P+H			Mô hình P+H+C		
	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}
Tuổi	-0,301	0,000	0,740	-0,333	0,000	0,717	-0,314	0,000	0,731
Là nữ giới	0,123	0,414	1,131	0,168	0,283	1,182	0,178	0,265	1,195
Trình độ học vấn		0,315			0,810			0,960	
THPT	-0,156	0,411	0,855	-0,089	0,657	0,915	-0,046	0,819	0,955
Trên THPT	-0,318	0,129	0,727	-0,143	0,519	0,866	-0,062	0,783	0,940
Nghề nghiệp		0,000			0,187			0,260	
Công nhân	-0,965	0,004	0,381	-0,715	0,104	0,489	-0,714	0,109	0,489

Biến độc lập	Mô hình P			Mô hình P+H			Mô hình P+H+C		
	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}	β	α	e^{β}
Viên chức nhà nước	-0,958	0,002	0,384	-0,703	0,099	0,495	-0,660	0,127	0,517
Kinh doanh dịch vụ	-1,069	0,000	0,343	-0,771	0,061	0,463	-0,777	0,062	0,460
Viên chức ngoài nhà nước	-1,797	0,000	0,166	-1,352	0,009	0,259	-1,238	0,018	0,290
Lao động tự do	-1,139	0,000	0,320	-0,846	0,028	0,429	-0,797	0,042	0,450
Nghỉ hưu/ nội trợ/ học sinh	-1,196	0,000	0,302	-0,939	0,018	0,391	-0,959	0,017	0,383
Khác	-1,683	0,007	0,186	-1,437	0,039	0,238	-1,341	0,060	0,262
Tình trạng hôn nhân		0,814			0,865			0,641	
Đã lập gia đình	0,051	0,824	1,053	-0,072	0,772	0,930	-0,199	0,438	0,820
Góa/ ly hôn/ ly thân	0,233	0,534	1,262	0,084	0,828	1,088	0,009	0,982	1,009
Có theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên	0,249	0,100	1,283	0,235	0,137	1,264	-0,101	0,650	0,904
Đã từng sống xa nhà ở nước ngoài liên tục ≥ 6	-0,079	0,746	0,924	-0,035	0,890	0,966	-0,044	0,863	0,957
Đã từng sống xa nhà ở trong nước liên tục ≥ 6	0,185	0,230	1,203	0,168	0,297	1,185	0,171	0,308	1,187
Tự đánh giá mức độ thành công về học vấn (0-10)	-0,035	0,372	0,966	-0,047	0,253	0,954	-0,046	0,266	0,955
Tự đánh giá mức độ thành công về vật chất, tiền bạc (0-10)	0,015	0,703	1,015	0,016	0,697	1,016	0,005	0,902	1,005
Số người trong gia đình làm cơ quan nhà nước				0,022	0,577	1,022	0,011	0,772	1,011
Số anh chị em ruột				0,008	0,800	1,008	0,010	0,757	1,010
Số người sống và ăn cùng				0,015	0,747	1,015	0,032	0,490	1,032
Sống chung với bố mẹ				-0,376	0,030	0,686	-0,432	0,015	0,649
Kinh tế hộ gia đình					0,033			0,726	
Hỗ trợ				0,213	0,572	1,237	0,290	0,449	1,337
Thuần phi nông				-0,313	0,436	0,731	0,207	0,645	1,230
Số người trong gia đình đi làm ăn xa				0,023	0,816	1,024	0,015	0,882	1,015
Số lần thay đổi chỗ ở				-0,276	0,050	0,759	-0,298	0,037	0,743
Chỉ tiêu trung bình/tháng/hộ				-0,038	0,489	0,963	-0,014	0,805	0,986
Vùng miền								0,055	
Miền Trung							0,061	0,812	1,062
Miền Nam							-0,516	0,032	0,597
Sống ở đô thị							-0,553	0,021	0,575
Tự đánh giá về mức độ cộng đồng làng xóm yêu thương nhau (0-10)							0,049	0,345	1,051
Tự đánh giá về mức độ cộng đồng làng xóm tin tưởng lẫn nhau (0-10)							0,014	0,790	1,014
Hằng số	2,075	0,000	7,967	0,467	0,000	9,104	2,110	0,000	8,245
N	1037			995			990		
χ^2	77,140 ($\alpha < 0,001$)			92,152 ($\alpha < 0,001$)			107,706 ($\alpha < 0,001$)		
Nagelkerke R ²	0,100			0,123			0,144		

Theo dữ liệu trong các bảng 3, 4, 5 việc kiểm định về sự phù hợp của mô hình mạng lưới quan hệ xã hội theo đặc tính đồng môn, đồng cấp/tương đương vị trí công việc) và đồng hương cho thấy thống kê χ^2 trong cả 9 mô hình của cả 3 loại đặc tính đồng dạng trong mạng lưới quan hệ xã hội đều có mức ý nghĩa cao ($\alpha < 0,05$). Do vậy, có thể khẳng định rằng các mô hình hợp với cơ sở dữ liệu đều phù hợp (ở mức độ khác nhau) này. Trong ba mô hình của từng loại hình MLQHXH, mức độ giải thích của các biến độc lập trong các mô hình đối với sự biến thiên của biến phụ thuộc không cao và có sự khác biệt.

Mức độ giải thích của các biến độc lập với biến phụ thuộc cao nhất là 16,5% trong mô hình P+H+C với đặc tính “đồng môn”, và thấp nhất chỉ khoảng gần 6,6% trong mô hình P với đặc tính “ngang cấp/tương đương vị trí trong công việc”. Cụ thể, xét mô hình P với đặc tính “đồng môn”, với 10 biến số thuộc nhóm đặc điểm cá nhân giải thích được 12,4% sự biến thiên của tính đồng dạng này. Ở mô hình P+H, khi cho thêm 8 biến số thuộc cấp độ gia đình, giá trị của R² tăng nhẹ lên 0,133 (giải thích được 13,3%). Trong mô hình P+H+C, khi đưa thêm nhóm biến số độc lập thuộc

biến số cấp độ cộng đồng xã hội vào mô hình hồi quy, mức độ giải thích sự ảnh hưởng của các biến số độc lập đối với tính đồng dạng của MLQHXXH tăng lên cao nhất trong 3 mô hình đối với biến phụ thuộc là đặc tính “đồng môn”, $R^2 = 0,165$ (giải thích được 16,5%). Tương tự như vậy, với các mô hình ước lượng cho đặc tính “đồng hương”, trong mô hình P, nhóm biến số đặc điểm cá nhân giải thích được 10% sự biến thiên của đặc tính này. Khi thêm nhóm biến số gia đình ở mô hình P+H thì mức độ giải thích này tăng lên thành 12,3%. Tuy nhiên, ở mô hình P+H+C khi thêm nhóm biến số cấp độ cộng đồng xã hội thì R^2 tăng không đáng kể ($R^2 = 0,144$, tức là chỉ giải thích được 14,4% sự biến thiên của đặc tính này và chỉ tăng 1,1 điểm phần trăm so với mô hình P+H). Trong các mô hình của mạng lưới quan hệ xã hội theo đặc tính “ngang cấp/tương đương vị trí công việc” thì khi đưa thêm các biến độc lập thuộc cấp độ gia đình vào mô hình P+H làm tăng khá đáng kể mức độ giải thích thực tế sự ảnh hưởng của các biến độc lập đối với tính đồng dạng của MLQHXXH theo đặc tính này (R^2 của mô hình P và P+H tương ứng là 0,066; 0,112;). Tuy nhiên, khi đưa thêm các biến cấp độ cộng đồng vào mô hình P+H+C, thì mức độ giải thích chỉ tăng 0,6 điểm phần trăm.

Việc kiểm định giả thuyết thống kê các hệ số hồi quy β cho thấy có những bằng chứng thực nghiệm khẳng định ảnh hưởng của một số biến số. Tuy vậy, các biến số có ảnh hưởng với mức ý nghĩa thống kê cao không giống nhau trong các mô hình.

Đối với đặc tính đồng dạng “đồng môn”, trong 10 biến được thử nghiệm của mô hình P thì có 5 biến ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê cao ($\alpha < 0,1$)¹³. Thí dụ, biến số “tuổi” có ảnh hưởng nghịch biến ($\alpha < 0,001$), theo đó, khi tuổi tăng thêm 1 thì *độ chênh lệch* lại giảm đi 0,252. Tỷ số *độ chênh lệch* của biến tuổi là 0,877. Có nghĩa là khi chủ thể tuổi càng cao, xác suất có bạn “đồng môn” trong MLQHXXH của họ càng thấp. Theo kết quả phân tích, những người là công nhân, kinh doanh dịch vụ là những người ít có xu hướng kết bạn thân với bạn cùng học. Những người “theo tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên”, và những người có “trình độ học vấn từ mức trung học phổ thông trở nên” có xu hướng kết bạn thân là người cùng học với mình. Thí dụ, tỷ số *độ chênh lệch* của biến số “tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên” là gần 1,5. Có nghĩa là *độ chênh lệch* của nhóm “theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên” nhiều gấp gần 1,5 lần *độ chênh lệch* của nhóm “không theo” (nhóm quy chiếu). Nói cách khác, khả năng của các chủ thể là những người “theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên” có bạn là đồng môn trong MLQHXXH của mình cao hơn khả năng này của nhóm chủ thể là những người “không theo”. Khi thử nghiệm thêm nhóm biến số cấp độ gia đình (8 biến) bên cạnh nhóm biến số cấp độ cá nhân để tạo thành mô hình P+H, thì do sự kiểm soát lẫn nhau chỉ còn 3 biến số có ảnh hưởng. Biến “tuổi”, “theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên”, “học vấn” tiếp tục duy trì ảnh hưởng trong mô hình này. Khi thử nghiệm tiếp với nhóm biến số cấp độ cộng đồng xã hội (4 biến) cùng với nhóm các biến P và H đã có, trong mô hình P+H+C số biến có ảnh hưởng tăng lên thành 4¹⁴. Tuy nhiên, trong sự tương tác với các biến số cấp độ cộng đồng biến số “theo tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên” không còn ảnh hưởng. Yếu tố “vùng miền” là biến số mà ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê cao. Theo đó, những người sống ở miền Nam ít xây dựng quan hệ bạn thân trong số những người cùng học so với người sống ở miền Bắc. Ở mô hình P+H+C này, yếu tố tuổi vẫn giữ nguyên ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến tính đồng dạng của qui mô mạng lưới quan hệ xã hội như trong các mô hình P và P+H.

Đối với đặc tính đồng dạng “ngang cấp/tương đương vị trí công việc”, ở mô hình P, trong các biến số được đưa vào mô hình để thử nghiệm, chỉ có các biến học vấn (tính chung toàn biến), nghề nghiệp, và tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê cao ($\alpha \leq 0,1$). Thí dụ, tỷ số giữa *độ chênh lệch* của nhóm “có vợ/chồng” so với *độ chênh lệch* về xác suất đồng dạng của nhóm “chưa lập gia đình” gấp khoảng gần 2,4 lần. Tức là, khả năng người có gia đình kết bạn thân với người “ngang cấp/tương đương vị trí công việc” cao hơn so với khả năng này ở những người chưa lập gia đình. Đối với biến “nghề nghiệp”, khi so sánh với nhóm nông dân chúng tôi thấy không phải nhóm nghề nào cũng có khác biệt đáng kể trong khả năng kết bạn với những người “ngang cấp/tương đương vị trí công việc”. Theo kết quả phân tích, nhóm viên chức nhà nước, nhóm lao động tự do và nhóm hưu/nội trợ/học sinh ít có xu hướng chọn bạn thân là người ngang cấp/tương đương vị trí

¹³ Kể cả các biến dummy.

¹⁴ Kể cả các biến dummy.

công việc hơn khi so với nhóm nông dân. Khi đưa thêm nhóm biến số cấp độ gia đình vào mô hình P+H thì có 8 biến số¹⁵ có ảnh hưởng ($\alpha \leq 0,1$). Thí dụ, những người sống trong những gia đình “có số người thân đi làm ăn xa” càng nhiều, thì khả năng người đó có bạn là người đồng cấp/tương đương vị trí công việc càng thấp ($\beta = -0,213$, *tỷ số chênh lệch* là 0,808); những người sống trong các gia đình có mức chi tiêu trung bình càng cao thì càng ít có xu hướng kết bạn đồng cấp/tương đương vị trí công việc. Tức là họ có xu hướng kết bạn thân có vị trí công việc cao hơn (kết thân với cấp trên) hoặc thấp hơn so với họ (kết thân với cấp dưới). Trong mô hình P+H+C có 9 biến¹⁶ có ảnh hưởng với mức ý nghĩa thống kê $\alpha \leq 0,1$. Trong đó có xuất hiện thêm ảnh hưởng của biến số “kinh tế hộ gia đình” (biến dummy). Thí dụ, những người sống trong các gia đình có kiểu kinh tế hộ “hỗn hợp” có xu hướng kết bạn thân với người đồng cấp/tương đương vị trí công việc hơn những người thuộc nhóm các gia đình thuần nông. Một số biến có ý nghĩa thống kê của mô hình P tiếp tục duy trì ảnh hưởng trong mô hình P+H+C ở mức độ này hay khác.

Với đặc tính đồng dạng “đồng hương”, trong mô hình P có các biến số như “tuổi”, “nghề nghiệp”, “theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên” có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê. Trong mô hình P+H, có thêm các biến khác có ảnh hưởng như “sống chung với bố mẹ”, “kinh tế hộ gia đình” (biến dummy), “số lần gia đình thay đổi chỗ ở”. Tuy nhiên, biến “theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên” không còn ảnh hưởng nữa. Trong mô hình P+H+C số biến có ảnh hưởng là 9¹⁷. Trong các biến số cấp độ cộng đồng, biến “vùng miền” có ảnh hưởng ($\alpha \leq 0,1$). Theo đó, người sống ở miền Nam có ít xu hướng kết bạn thân với đồng hương hơn người sống ở miền Bắc. Nhìn chung, những người tuổi các cao ít có khả năng có bạn thân là đồng hương. Nếu so với nhóm nông dân, những người thuộc các nghề khác cũng ít có khả năng có bạn thân là đồng hương. Nếu so với những người sống ở nông thôn, cư dân các đô thị ít có khả năng có bạn thân là đồng hương. Điều này phù hợp với thực tế là các quan hệ xã hội tại các đô thị thường mang tính chất chức năng hơn là truyền thống. Đồng thời, đoàn kết xã hội tại đô thị gần với dạng đoàn kết cơ học của Durkheim (đoàn kết dựa trên cơ sở bổ khuyết cho sự khác biệt), trong khi tại nông thôn gần với đoàn kết cơ giới (đoàn kết trên cơ sở sự tương đồng). Khi phân tích riêng cho nhóm những người sống riêng với bố mẹ, chúng tôi thấy có một xu thế khá rõ nét là những người duy trì giao tiếp thường xuyên với gia đình thông qua việc thăm bố mẹ có khả năng cao hơn trong việc kết bạn thân với đồng hương. Tức là, những người có mức độ “thăm bố mẹ” càng thường xuyên, thì xác suất kết bạn thân là “đồng hương” cao hơn so với nhóm những người “không thường xuyên” thăm gia đình khi sống riêng.

4. Bàn luận

Những kết quả mang tính phức tạp ban đầu cho thấy đặc tính đồng dạng trong MLQHXH của người Việt Nam thể hiện tương đối rõ nét. Đặc tính đồng dạng này dường như có tương quan với mức độ thân thiết của quan hệ. Tức là bạn bè càng thân thiết thì càng đồng dạng theo nhiều đặc tính. Ngược lại, đối với bạn ít thân thiết và người quen các quan hệ ít mang tính đồng dạng. Tính chất đồng dạng được thể hiện rõ rệt nhất qua các tiêu chí như cùng đặc tính giới, đồng môn, đồng hương và ngang cấp. Tuy nhiên, trái với cảm nhận thông thường, kết quả cho thấy người Việt Nam không quá coi trọng vào việc xây dựng MLQHXH từ quan hệ họ hàng.

Có thể nói, đồng dạng là một đặc tính tương đối phổ biến của người Á Đông. Thí dụ, khi so sánh với người Hàn Quốc trong nghiên cứu của Lee Jae Yeol (2000), chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy người Hàn Quốc xây dựng MLQHXH theo hướng đồng dạng ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, mức độ biểu hiện tính đồng dạng trong MLQHXH của người Việt Nam và người Hàn Quốc không giống nhau. Thí dụ, theo kết quả nghiên cứu của Lee Jae Yeol (2000), người Hàn Quốc kết bạn với người cùng học là 17% (với người Việt Nam là 52%); với người có quan hệ họ hàng là 10,1% (người Việt Nam là 9%); với đồng nghiệp là 9,8% (52%) và với người đồng hương là 2,2% (người Việt Nam là 69%). Như vậy, MLQHXH của người Việt Nam có xu hướng đồng dạng hơn so với người Hàn Quốc. Nếu xem xét yếu tố Hàn Quốc là một quốc gia phát triển và hiện đại hóa

¹⁵ Kể cả các biến dummy.

¹⁶ Kể cả các biến dummy.

¹⁷ Kể cả các biến dummy.

rất cao, có thể thấy khi quá trình hiện đại hóa thâm nhập sâu sắc vào mọi khía cạnh của đời sống xã hội, MLQHXH của các cá nhân cũng có xu hướng giảm bớt tính đồng dạng và tăng tính đa dạng. Đồng thời, nếu nhìn vào số lượng các biến số trong các mô hình có ý nghĩa thống kê, có thể thấy, dường như có nghịch lý là các biến số làm gia tăng tính đồng dạng ít hơn các biến số làm giảm nó. Mặc dù số lượng các biến số không phải là yếu tố quyết định. Nhưng, điều này có thể gợi ra một bối cảnh về sự suy giảm tính đồng dạng, tăng tính đa dạng của MLQHXH của người Việt Nam trong tương lai.

Kết quả phân tích hồi quy logistic về ba đặc tính đồng dạng của quan hệ xã hội cho thấy các ảnh hưởng là pha trộn, không ổn định, cho nên khó xác định được những yếu tố chi phối, mang tính quyết định với các đặc tính này. Với những phát hiện ban đầu, có thể thấy sự khác biệt giới trong việc kết bạn theo đặc tính đồng dạng không rõ rệt; đặc trưng tuổi có ảnh hưởng theo hướng nghịch biến: những người tuổi càng cao trước đây ít có xu hướng kết bạn đồng môn và đồng học. Những người có học vấn cao là những người có xu hướng kết bạn là đồng môn hơn. Điều này là vì những người có học vấn cao thường học qua nhiều trường lớp, do vậy, cơ hội để họ mở rộng MLQHXH từ các “đồng môn” cũng nhiều hơn. Xét theo đặc điểm vùng miền, người sống ở miền Nam ít có bạn đồng môn, đồng hương hơn các đồng bào ở miền Bắc. Những người “đã từng sống ở nước ngoài liên tục từ 6 tháng trở lên” có xu hướng kết bạn là đồng cấp hơn những người chưa từng sống xa nhà theo dạng này. Các kết quả này khẳng định phần nào cảm nhận đời thường khá phổ biến là cư dân miền Nam có quan hệ xã hội mở, ít bị giới hạn bởi các dạng mạng quan hệ xã hội kiểu truyền thống như quan hệ đồng môn, đồng hương. Bên cạnh đó, những người đã từng sống nước ngoài dài ngày, thường là những người có quan điểm và hành động khá bình đẳng trong quan hệ xã hội. Do vậy, họ dễ theo xu hướng kết bạn đồng cấp hơn là khác cấp.

Với đặc trưng đồng dạng “ngang cấp/tương đương vị trí công việc, những người sống chung với bố mẹ ít kết bạn “đồng cấp” hơn so với những người sống riêng. Tức là bạn thân của họ chủ yếu là có “chức vụ/vị trí công việc” cao hơn, hoặc thấp hơn. Tương tự, những người sống trong gia đình “có nhiều người đi làm ăn xa”, là những người có giao tiếp xã hội mở hơn cũng có ít bạn là “đồng cấp” hơn. Có thể thấy rằng, hộ gia đình sống chung với bố mẹ thường được duy trì bởi một cấu trúc thứ bậc chặt chẽ (thông thường với người đứng đầu là một người đàn ông/đàn bà có quyền lực). Do vậy, khi ra xã hội những cá nhân đến từ các gia đình này dễ chấp nhận các quan hệ theo thứ bậc, kiểu quan hệ như cấp trên - cấp dưới.

Đặc tính đồng dạng “đồng hương” gắn khá chặt với đặc điểm vùng miền, việc cá nhân sống chung hay riêng với bố mẹ. Chúng tôi thấy rằng, những người càng gắn bó, càng thường xuyên thăm viếng gia đình là những người gắn bó tình cảm với quê hương nhiều hơn. Do vậy, họ cũng có nhiều bạn thân là người đồng hương hơn. Có thể thấy rằng, chính sự gắn kết của chủ thể với gia đình giúp họ duy trì các kết nối với quê hương, từ đó họ có thể kết thân thêm những người bạn mới từ quê hương. Kết quả phân tích cũng cho thấy, người dân đô thị ít có xu hướng kết bạn là “đồng hương” hơn so với người dân nông thôn. Nói cách khác, người dân đô thị hướng đến một MLQHXH đa dạng và mang tính chức năng nhiều hơn.

5. Kết luận

Bài viết này đã đưa ra những phát hiện ban đầu để làm rõ các câu hỏi của nghiên cứu được đặt ra. Theo đó, nguyên lý đồng dạng tương đối phổ biến với nhiều người Việt Nam khi họ kết bạn. Có những bằng chứng thực nghiệm ban đầu cho thấy, người Việt Nam quan tâm xây dựng quan hệ bạn thân với người tương đồng về đặc tính giới, đồng học, đồng hương và ngang cấp/tương đương về vị trí công việc. Chỉ số “cùng họ hàng” thấp giúp cho các chủ thể có thể xây dựng được các mạng lưới đa dạng. Nghiên cứu cũng đã xác định được một số biến số có ảnh hưởng đồng biến cũng như một số biến số ảnh hưởng nghịch biến đến tính đồng dạng của MLQHXH của chủ thể. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ là khám phá ban đầu. Nó không tránh khỏi còn có những hạn chế, như chưa làm rõ đầy đủ nội hàm của khái niệm “tính đồng dạng”, chưa xác định đầy đủ các chỉ báo của nó để đo đạc, chưa làm rõ đặc tính đồng dạng ở các phân nhóm dân cư khác nhau, cũng như xu thế suy giảm tính đồng dạng. Bên cạnh đó, việc tìm hiểu sâu hơn về nguyên lý bổ khuyết,

một cơ chế quan trọng khác trong hình thành MLQHXXH đa dạng, rất cần thiết để hoàn thiện hệ thống các lý thuyết về MLQHXXH, từ đó có thể xây dựng được một khung lý thuyết và mô hình phân tích đầy đủ hơn để kiểm định về các nguyên lý hình thành MLQHXXH của người Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Đặng Nguyên Anh (1998), "Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư", *Tạp chí Xã hội học* 2 (62), tr 16-24.
2. Cao Thị Hải Bắc (2012), "Vốn xã hội của phụ nữ di trú kết hôn thông qua hoạt động hỗ trợ gia đình đa văn hóa của trung tâm hỗ trợ người di trú ở Seongnam", *Tạp chí Hàn Quốc Học* (2), 12/2012, tr. 46-54.
3. Lê Ngọc Hùng (2003), "Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên", *Tạp chí Xã hội học* tập 82 (2), tr 67-75.
4. Lê Ngọc Hùng (2008), "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu con người* (3), tr. 45-54.
5. Nguyễn Trung Kiên 2009, "Nguyên lý đồng dạng và các đặc trưng trong chọn và kết bạn trong sinh viên hiện nay", *Bản tin xã hội học*, số 2.
6. Nguyễn Quý Thanh (2005), "Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình, So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc", *Tạp chí Xã hội học* (02), tr. 108-121.
7. Nguyễn Quý Thanh và cộng sự (2011), *Một số quan điểm xã hội học của Durkheim*, nxb Đại học QGHN.
8. Nguyễn Quý Thanh, Cao Thị Hải Bắc (2012), "Quan hệ xã hội và vốn xã hội: Nghiên cứu so sánh Việt Nam và Hàn Quốc", *Tạp chí Xã hội học* (3), tr. 35-45.
9. Nguyễn Quý Thanh, Cao Thị Hải Bắc (2014), "Đặc trưng qui mô mạng lưới quan hệ xã hội của người Việt Nam và một số yếu tố ảnh hưởng", *Tạp chí Nghiên cứu con người*. Sắp in.
10. Lê Ngọc Hùng (2003), "Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên", *Tạp chí Xã hội học* tập 82 (2), tr 67-75.
11. Lê Ngọc Hùng (2008), "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu con người* (3), tr. 45-54.

Tiếng Anh

12. Ajen, I. & Fishbein, M. 1980. Understanding attitudes and predicting social behavior. Englewood Cliffs, NJ : Prentice Hall.
13. Berscheid E. 1985. Interpersonal attraction. In: L G, A E, editors. The Handbook of Social Psychology. 3 ed. New York: Random House; 1985. pp. 413-484.
14. Barnes, John Arundel, 1954. "Class and committee in a Norwegian island parish," *Human Relations*, volume 7, pp. 39-58.
15. Billy, J. O. G., Rodgers, J. L., & Udry, J. R, 1984, Adolescent sexual behavior and friendship choice. *Social Forces*, 662, pp.653-678.
16. Cohen J. 1977. Sources of peer group homogeneity. *Sociol. Educ.* 50:227-41.
17. Coleman J. 1958. Relational analysis: the study of social organizations with survey methods. *Human Org.* 17:28-36.
18. Curtis R.M., 1963. 'differential association and stratification of the urban community', *Social Force*, 42:68-77
19. Gerard, H, Jackson, T, and Colloney, E, 1975, 'Social contact in the desegregated classroom', In *Desegregation*, New York: Plenum Press.
20. Krishna, A 2002, *Active social capital: Tracing the roots of development and democracy*, Columbia University Press, New York.
21. Kandel, D.B, 1978, 'Homophily, Selection and Socialization in Adolescent Friendships', *American Journal of Sociology*, Vol. 84, No. 2, pp. 427-447.
22. Lazarsfeld & Merton, 1954, 'Friendship as a Social Process: A Substantive and Methodological Analysis'. In *Freedom and Control in Modern Society*, Morroe Berger, Theodore Abel, and Charles H. Page, eds. New York: Van Nostrand, pp. 18-66.
23. Lee Jae Yeol. 2000. Social networks of Koreans, a draft of a paper to be presented at the panel on 'Too modern too soon?: Dualism in civil society, everyday life, and social relations in contemporary Korea', the 52nd Annual Meeting of the Association for Asian Studies, San Diego, March 9-12, 2000, 0-24.
24. McPherson, Lynn Smith-Lovin and James M. Cook, 1987, 'Homophily in voluntary organizations: Status distance and the composition of face-to-face groups', *American sociological review*, pp. 370-379.

25. McPherson, J. M, Lynn Smith-Lovin & James M. Cook. 2001, 'Birds of a Feather: Homophily in Social Networks', *Annual Review of Sociology*, Vol. 27, pp. 415-444.
26. Nahamow, L. and M. P. Lawton (1975). Similarity and Propinquity in Friendship Formation. *Journal of Personality and Social Psychology*, 32, pp. 205-13.
27. Rosow, Irving, 1967. *Social Integration of the Aged*. New York, The Free Press.
28. Sampson, RJ, Stephen WR, Felton Earls, 1997, 'Neighborhoods and Violent Crime: A Multilevel Study of Collective Efficacy', *Science, New series*, Vol.277, No. 5328, pp. 918-924.
29. Portney and Berry, 1997, 'Neighborhoods and social capital', " Civil Society in the United States", pp.1-28.
30. Riley, N.W., and A. Foner (1968) (eds.), *Aging and Society, Vol. 1: An Inventory of Research Findings*, New York: Russell Sage.
31. Tuma NB, Hallinan MZ. 1979. The effects of sex, race and achievement on schoolchildren's friendships. *Soc. Forces* 57:1265-85.
32. Verbrugge LM. 1977. The structure of adult friendship choices. *Social Forces* 56: 576-97.
33. Verbrugge LM. 1983. A research note on adult friendship contact: a dyadic perspective. *Social Forces* 62:78-83.